VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ NGOẠI GIAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH
Về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự

Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2012, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao[1],

---

[1] Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025, có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài ngày 18 tháng 6 năm 2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự."

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự; nội dung quản lý nhà nước và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức và cá nhân về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Chứng nhận lãnh sự" là việc cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam chứng nhận con dấu, chữ ký, chức danh trên giấy tờ, tài liệu của Việt Nam để giấy tờ, tài liệu đó được công nhận và sử dụng ở nước ngoài.

2. "Hợp pháp hóa lãnh sự" là việc cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam chứng nhận con dấu, chữ ký, chức danh trên giấy tờ, tài liệu của nước ngoài để giấy tờ, tài liệu đó được công nhận và sử dụng tại Việt Nam.

3.[2] "Bản điện tử của giấy tờ, tài liệu" là văn bản điện tử do cơ quan, tổ chức cấp, lập, ban hành theo quy định pháp luật về công tác văn thư hoặc kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử của cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật về giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, văn bản công chứng điện tử theo quy định pháp luật về công chứng hoặc các loại giấy tờ, tài liệu khác được thể hiện, tạo lập ở dạng dữ liệu điện tử có chữ ký điện tử của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nội dung chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự

Việc chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự chỉ là chứng nhận con dấu, chữ ký, chức danh trên giấy tờ, tài liệu, không bao hàm chứng nhận về nội dung và hình thức của giấy tờ, tài liệu.

Điều 4. Yêu cầu chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự

1.[3] Giấy tờ, tài liệu của Việt Nam được chứng nhận lãnh sự theo yêu cầu, đề nghị của cá nhân, tổ chức.

---

[2] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

[3] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

2. Để được công nhận và sử dụng tại Việt Nam, các giấy tờ, tài liệu của nước ngoài phải được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp quy định tại Điều 9 Nghị định này.

Điều 5. Cơ quan có thẩm quyền chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự của Việt Nam

1.[4] Bộ Ngoại giao có thẩm quyền chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự ở trong nước và thực hiện việc phân cấp thẩm quyền chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật (sau đây gọi là Cơ quan có thẩm quyền trong nước).

2.[5] Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự hoặc cơ quan khác được giao thực hiện chức năng lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi là Cơ quan đại diện) có thẩm quyền chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự ở nước ngoài.

Điều 6. Người đề nghị chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự

1. Cơ quan, tổ chức và cá nhân có thể đề nghị chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự giấy tờ, tài liệu của mình hoặc của người khác mà không cần giấy ủy quyền.

2.[6] Cơ quan, tổ chức và cá nhân lựa chọn nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến theo quy định tại Điều 15a Nghị định này.

---

[4] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

[5] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

[6] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

Điều 7. Ngôn ngữ, địa điểm chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự[7]

1. Ngôn ngữ sử dụng để chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự được thực hiện như sau:

a) Tại Cơ quan có thẩm quyền trong nước là tiếng Việt và tiếng Anh;

b) Tại Cơ quan đại diện là tiếng Việt và tiếng Anh. Cơ quan đại diện được sử dụng ngôn ngữ chính thức của nước nơi giấy tờ, tài liệu được sử dụng để thay thế cho tiếng Anh.

2. Địa điểm chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự là trụ sở Cơ quan có thẩm quyền trong nước và Cơ quan đại diện.

Điều 8. Chi phí chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự[8]

1. Người đề nghị chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự phải nộp phí theo quy định của pháp luật phí và lệ phí tại thời điểm nộp hồ sơ.

2. Trường hợp nộp hồ sơ, nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính, người đề nghị chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự phải trả cước phí bưu chính.

Điều 9. Các giấy tờ, tài liệu được miễn hợp pháp hóa lãnh sự[9]

1. Giấy tờ, tài liệu được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước ngoài liên quan đều là thành viên, hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.

2. Giấy tờ, tài liệu được chuyển giao trực tiếp hoặc qua đường ngoại giao giữa cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

3. Giấy tờ, tài liệu được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam.

4. Giấy tờ, tài liệu của nước ngoài mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam không yêu cầu phải hợp pháp hóa lãnh sự trên cơ sở cơ quan đó tự xác định được tính xác thực của giấy tờ, tài liệu đó.

---

[7] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

[8] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

[9] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

Điều 10. Các giấy tờ, tài liệu không được chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự[10]

1. Giấy tờ, tài liệu bị sửa chữa, tẩy xóa nhưng không được đính chính theo quy định pháp luật.

2. Giấy tờ, tài liệu giả mạo theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền hoặc được lập, cấp, chứng nhận sai, không đúng thẩm quyền, bị làm giả theo kết quả trả lời, xác minh của cơ quan lập, cấp, chứng nhận giấy tờ, tài liệu hoặc cơ quan quản lý nhà nước cấp trên của cơ quan lập, cấp, chứng nhận giấy tờ, tài liệu.

3. Giấy tờ, tài liệu có chữ ký, con dấu không phải là chữ ký gốc, con dấu gốc đối với giấy tờ tài liệu không phải bản điện tử, trừ trường hợp đáp ứng quy định của pháp luật liên quan.

4. Giấy tờ, tài liệu có nội dung xâm phạm lợi ích của Nhà nước Việt Nam.

5. Bản điện tử của giấy tờ tài liệu không có chữ ký số của cơ quan, người có thẩm quyền, không bảo đảm tính toàn vẹn của dữ liệu, tính xác thực, tính chống chối bỏ theo các quy định về giao dịch điện tử, chữ ký số và văn bản điện tử.

Điều 10a. Trả lại hồ sơ trong trường hợp xác minh không có kết quả[11]

1. Sau thời hạn 15 ngày kể từ ngày gửi văn bản đề nghị xác minh mà chưa nhận được trả lời, Cơ quan có thẩm quyền chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự có trách nhiệm đôn đốc cơ quan được đề nghị xác minh. Sau thời hạn 30 ngày kể từ ngày gửi văn bản đề nghị xác minh theo quy định tại khoản 6 Điều 11, khoản 4 Điều 13, khoản 5 Điều 14, khoản 5 Điều 15, điểm đ khoản 3 Điều 15a Nghị định này mà không nhận được kết quả trả lời, Cơ quan có thẩm quyền chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự thông báo cho người đề nghị về quá trình xác minh và trả lại hồ sơ.

2. Trường hợp nhận được kết quả trả lời xác minh sau thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này và hồ sơ đã được trả lại, Cơ quan có thẩm quyền chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự thông báo cho người đề nghị để nộp lại hồ sơ theo quy định tại Chương II của Nghị định này.

---

[10] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

[11] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

Chương II
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHỨNG NHẬN LÃNH SỰ, HỢP PHÁP HÓA LÃNH SỰ

Mục 1
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHỨNG NHẬN LÃNH SỰ TRỰC TIẾP HOẶC QUA DỊCH VỤ BƯU CHÍNH[12]

Điều 11. Trình tự, thủ tục chứng nhận lãnh sự tại Cơ quan có thẩm quyền trong nước[13]

1. Người đề nghị chứng nhận lãnh sự nộp 01 bộ hồ sơ gồm:

a) 01 Tờ khai chứng nhận lãnh sự theo mẫu quy định;

b)[14] Đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: xuất trình bản chính hoặc bản sao Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu, giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng hoặc xuất trình Căn cước điện tử;

c)[15] Đối với trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: nộp 01 bản sao Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu, giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng. Bản sao các loại giấy tờ nêu tại khoản này là bản chụp từ bản chính và không phải chứng thực;

---

[12] Tiêu đề Mục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

[13] Tên Điều này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

[14] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

[15] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

d)[16] Giấy tờ, tài liệu đề nghị được chứng nhận lãnh sự, kèm theo 01 bản chụp giấy tờ, tài liệu này để lưu tại Cơ quan có thẩm quyền trong nước.

2. Trường hợp cần kiểm tra tính xác thực của giấy tờ, tài liệu đề nghị được chứng nhận lãnh sự, cán bộ tiếp nhận hồ sơ có thể yêu cầu người đề nghị chứng nhận lãnh sự xuất trình bổ sung bản chính giấy tờ, tài liệu có liên quan và nộp 01 bản chụp giấy tờ, tài liệu này để lưu tại Cơ quan có thẩm quyền trong nước[17].

3. Việc chứng nhận lãnh sự được thực hiện trên cơ sở:

a) Đối chiếu con dấu, chữ ký, chức danh trên giấy tờ tài liệu được đề nghị chứng nhận lãnh sự với mẫu con dấu, mẫu chữ ký và chức danh đã được thông báo chính thức cho Bộ Ngoại giao; hoặc

b) Kết quả xác minh của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam khẳng định tính xác thực của con dấu, chữ ký và chức danh đó.

4.[18] Việc chứng nhận lãnh sự theo quy định tại khoản 3 Điều này áp dụng đối với các giấy tờ, tài liệu do các cơ quan, tổ chức của Đảng, Nhà nước có thẩm quyền và các tổ chức khác được phân cấp, ủy quyền thực hiện dịch vụ công cấp, công chứng, chứng thực, chứng nhận.

5.[19] Thời hạn giải quyết là 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp hồ sơ có số lượng từ 01 đến 04 giấy tờ, tài liệu. Trường hợp hồ sơ có số lượng từ 05 đến 09 giấy tờ, tài liệu thì thời hạn giải quyết không quá 02 ngày làm việc. Trường hợp hồ sơ có số lượng từ 10 giấy tờ, tài liệu trở lên thì thời hạn giải quyết có thể dài hơn nhưng không quá 04 ngày làm việc.

---

[16] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

[17] Cụm từ "Bộ Ngoại giao" được thay thế bởi cụm từ "Cơ quan có thẩm quyền trong nước" theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

[18] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

[19] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

6.[20] Trường hợp cần kiểm tra tính xác thực của con dấu, chữ ký, chức danh trên giấy tờ, tài liệu đề nghị được chứng nhận lãnh sự thì ngay sau khi nhận hồ sơ, Cơ quan có thẩm quyền trong nước có văn bản đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền lập, công chứng, chứng thực, chứng nhận giấy tờ, tài liệu đó hoặc cơ quan, tổ chức cấp trên xác minh. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan, tổ chức có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho Cơ quan có thẩm quyền trong nước. Ngay sau khi nhận được trả lời, Cơ quan có thẩm quyền trong nước giải quyết và thông báo kết quả cho người đề nghị chứng nhận lãnh sự.

Điều 12. Chứng nhận giấy tờ, tài liệu được xuất trình tại Cơ quan có thẩm quyền trong nước[21]

1. Đối với giấy tờ, tài liệu không thuộc diện được chứng nhận lãnh sự theo thủ tục quy định tại Điều 11 Nghị định này nhưng để tạo điều kiện cho giấy tờ, tài liệu đó được chấp nhận sử dụng ở nước ngoài và theo nguyện vọng của người đề nghị chứng nhận lãnh sự, Cơ quan có thẩm quyền trong nước chứng nhận giấy tờ, tài liệu đó được xuất trình tại Cơ quan có thẩm quyền trong nước[22].

2. Việc chứng nhận theo quy định tại khoản 1 Điều này áp dụng đối với các giấy tờ, tài liệu sau:

a) Các giấy tờ, tài liệu có mẫu chữ ký, mẫu con dấu và chức danh không còn lưu tại cơ quan, tổ chức lập, công chứng, chứng thực giấy tờ, tài liệu đó hoặc không thể xác định được;

---

[20] Cụm từ "Bộ Ngoại giao" tại khoản này được thay thế bởi cụm từ "Cơ quan có thẩm quyền trong nước" theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

[21] Cụm từ "Bộ Ngoại giao" tại Điều này được thay thế bởi cụm từ "Cơ quan có thẩm quyền trong nước" theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

[22] Cụm từ "Bộ Ngoại giao" tại khoản này được thay thế bởi cụm từ "Cơ quan có thẩm quyền trong nước" theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

b) Các giấy tờ, tài liệu do chính quyền cũ cấp trước ngày 30 tháng 4 năm 1975.

3.[23] Hồ sơ, thủ tục và thời hạn giải quyết theo quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 11 Nghị định này. Trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 10a Nghị định này, người đề nghị đã nộp hồ sơ theo quy định tại Điều 11 Nghị định này và có đề nghị thực hiện thủ tục chứng nhận xuất trình thì không phải nộp lại hồ sơ.

Điều 13. Trình tự, thủ tục chứng nhận lãnh sự tại Cơ quan đại diện[24]

1. Người đề nghị chứng nhận lãnh sự nộp 01 bộ hồ sơ gồm:

a) 01 Tờ khai đề nghị chứng nhận lãnh sự theo mẫu quy định;

b)[25] Đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: xuất trình bản chính hoặc bản sao Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu, giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng hoặc xuất trình Căn cước điện tử hoặc giấy tờ tùy thân khác theo quy định của pháp luật sở tại;

c)[26] Đối với trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: nộp 01 bản sao Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu, giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng hoặc giấy tờ tùy thân khác theo quy định của pháp luật sở tại. Bản sao các loại giấy tờ nêu tại khoản này là bản chụp từ bản chính và không phải chứng thực;

---

[23] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

[24] Tên Điều này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

[25] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

[26] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

d)[27] Giấy tờ, tài liệu đề nghị được chứng nhận lãnh sự, đã được Cơ quan có thẩm quyền trong nước chứng nhận theo quy định tại Điều 11 Nghị định này hoặc giấy tờ, tài liệu do Cơ quan đại diện Việt Nam tại nước khác lập, cấp, xác nhận, kèm theo 01 bản chụp giấy tờ, tài liệu này để lưu tại Cơ quan đại diện.

2.[28] Cơ quan đại diện thực hiện chứng nhận lãnh sự trên cơ sở đối chiếu con dấu, chữ ký, chức danh trong chứng nhận lãnh sự của Cơ quan có thẩm quyền trong nước hoặc con dấu, chữ ký, chức danh của Cơ quan đại diện Việt Nam tại nước khác trên giấy tờ, tài liệu với mẫu con dấu, mẫu chữ ký, chức danh đã được Bộ Ngoại giao Việt Nam thông báo hoặc kết quả xác minh theo quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Thời hạn giải quyết theo quy định tại khoản 5 Điều 11 Nghị định này.

4.[29] Trường hợp cần kiểm tra tính xác thực của con dấu, chữ ký, chức danh trên giấy tờ, tài liệu đề nghị được chứng nhận lãnh sự thì ngay sau khi nhận hồ sơ, Cơ quan đại diện có văn bản đề nghị Cơ quan có thẩm quyền trong nước hoặc Cơ quan đại diện tại nước khác xác minh. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan được đề nghị xác minh có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho Cơ quan đại diện. Ngay sau khi nhận được trả lời, Cơ quan đại diện giải quyết và thông báo kết quả cho người đề nghị chứng nhận lãnh sự.

---

[27] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

[28] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

[29] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

Mục 2
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC HỢP PHÁP HÓA LÃNH SỰ TRỰC TIẾP HOẶC QUA DỊCH VỤ BƯU CHÍNH[30]

Điều 14. Trình tự, thủ tục hợp pháp hóa lãnh sự tại Cơ quan có thẩm quyền trong nước[31]

1. Người đề nghị hợp pháp hóa lãnh sự nộp 01 bộ hồ sơ gồm:

a) 01 Tờ khai hợp pháp hóa lãnh sự theo mẫu quy định;

b)[32] Đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: xuất trình bản chính hoặc bản sao Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu, giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng hoặc xuất trình Căn cước điện tử;

c)[33] Đối với trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: nộp 01 bản sao Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu, giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng. Bản sao các loại giấy tờ nêu tại khoản này là bản chụp từ bản chính và không phải chứng thực;

d)[34] Giấy tờ, tài liệu đề nghị hợp pháp hóa lãnh sự, đã được cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự hoặc cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước ngoài chứng nhận;

---

[30] Tiêu đề Mục này được sửa đổi theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

[31] Tên Điều này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 1 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

[32] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 1 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

[33] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 1 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

[34] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 1 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

đ) 01 bản dịch giấy tờ, tài liệu đề nghị được hợp pháp hóa lãnh sự sang tiếng Việt hoặc tiếng Anh, nếu giấy tờ, tài liệu đó không được lập bằng các thứ tiếng trên;

e)[35] 01 bản chụp giấy tờ, tài liệu nêu tại điểm d để lưu tại Cơ quan có thẩm quyền trong nước.

2. Trường hợp cần kiểm tra tính xác thực của giấy tờ, tài liệu đề nghị được hợp pháp hóa lãnh sự, cán bộ tiếp nhận hồ sơ có thể yêu cầu người đề nghị hợp pháp hóa lãnh sự xuất trình bổ sung bản chính giấy tờ, tài liệu có liên quan và nộp 01 bản chụp giấy tờ, tài liệu này để lưu tại Cơ quan có thẩm quyền trong nước[36].

3.[37] Cơ quan có thẩm quyền trong nước thực hiện việc hợp pháp hóa lãnh sự trên cơ sở đối chiếu con dấu, chữ ký và chức danh trong chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài trên giấy tờ, tài liệu với mẫu con dấu, mẫu chữ ký và chức danh đã được nước đó chính thức thông báo cho Bộ Ngoại giao.

4. Thời hạn giải quyết theo quy định tại khoản 5 Điều 11 Nghị định này.

5.[38] Trường hợp mẫu chữ ký, mẫu con dấu và chức danh của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài quy định tại điểm d khoản 1 Điều này chưa được chính thức thông báo hoặc cần kiểm tra tính xác thực, Cơ quan có thẩm quyền trong nước đề nghị cơ quan này xác minh. Ngay sau khi nhận được kết quả xác minh, Cơ quan có thẩm quyền trong nước giải quyết hồ sơ và trả kết quả cho đương sự.

---

[35] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 15 Điều 1 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

[36] Cụm từ "Bộ Ngoại giao" tại khoản này được thay thế bởi cụm từ "Cơ quan có thẩm quyền trong nước" theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

[37] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 15 Điều 1 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

[38] Cụm từ "Bộ Ngoại giao" tại khoản này được thay thế bởi cụm từ "Cơ quan có thẩm quyền trong nước" theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

Điều 15. Trình tự, thủ tục hợp pháp hóa lãnh sự tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài

1. Người đề nghị hợp pháp hóa lãnh sự nộp 01 bộ hồ sơ gồm:

a) 01 Tờ khai hợp pháp hóa lãnh sự theo mẫu quy định;

b)[39] Đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: xuất trình bản chính hoặc bản sao Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu, giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng hoặc xuất trình Căn cước điện tử hoặc giấy tờ tùy thân khác theo quy định của pháp luật sở tại;

c)[40] Đối với trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: nộp 01 bản sao Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu, giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng hoặc giấy tờ tùy thân khác theo quy định của pháp luật sở tại. Bản sao các loại giấy tờ nêu tại khoản này là bản chụp từ bản chính và không phải chứng thực;

d)[41] Giấy tờ, tài liệu đề nghị được hợp pháp hóa lãnh sự, đã được chứng nhận bởi Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan có thẩm quyền khác của nước ngoài hoặc cơ quan đại diện nước ngoài nơi có Cơ quan đại diện hoặc Cơ quan đại diện kiêm nhiệm;

đ) 01 bản dịch giấy tờ, tài liệu đề nghị được hợp pháp hóa lãnh sự sang tiếng Việt, tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài mà cán bộ tiếp nhận hồ sơ có thể hiểu được, nếu giấy tờ, tài liệu đó không được lập bằng các thứ tiếng trên;

e)[42] 01 bản chụp giấy tờ, tài liệu nêu tại điểm d để lưu tại Cơ quan đại diện.

---

[39] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 16 Điều 1 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

[40] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 16 Điều 1 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

[41] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 16 Điều 1 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

[42] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 16 Điều 1 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

2. Trường hợp cần kiểm tra tính xác thực của giấy tờ, tài liệu đề nghị được hợp pháp hóa lãnh sự, cán bộ tiếp nhận hồ sơ có thể yêu cầu người đề nghị hợp pháp hóa xuất trình bổ sung bản chính giấy tờ, tài liệu có liên quan và nộp 01 bản chụp giấy tờ, tài liệu này để lưu tại Cơ quan đại diện.

3.[43] Cơ quan đại diện thực hiện hợp pháp hóa lãnh sự trên cơ sở đối chiếu con dấu, chữ ký, chức danh trong chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài với mẫu con dấu, mẫu chữ ký, chức danh đã được chính thức thông báo cho Cơ quan đại diện.

4. Thời hạn giải quyết theo quy định tại khoản 5 Điều 11 Nghị định này.

5. Trường hợp mẫu con dấu, mẫu chữ ký và chức danh của cơ quan và người có thẩm quyền chứng nhận lãnh sự nước ngoài chưa được chính thức thông báo hoặc cần kiểm tra tính xác thực. Cơ quan đại diện đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài xác minh. Ngay sau khi nhận được kết quả xác minh, Cơ quan đại diện giải quyết hồ sơ và trả kết quả cho đương sự.

Mục 2a
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHỨNG NHẬN LÃNH SỰ, HỢP PHÁP HÓA LÃNH SỰ ĐIỆN TỬ[44]

Điều 15a. Tiếp nhận, giải quyết yêu cầu chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự trên môi trường điện tử[45]

a) Đăng nhập tài khoản trên Cổng dịch vụ công quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử theo quy định pháp luật về định danh và xác thực điện tử; cung cấp thông tin theo biểu mẫu điện tử tương tác, đăng tải bản điện tử giấy tờ, tài liệu đề nghị được chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự.

---

[43] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 16 Điều 1 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

[44] Mục này bao gồm Điều 15a được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 17 Điều 1 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

[45] Điều này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 17 Điều 1 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

b) Đối với hồ sơ đề nghị hợp pháp hóa lãnh sự, người đề nghị cần đăng tải kèm theo bản điện tử của bản dịch giấy tờ, tài liệu đề nghị được hợp pháp hóa lãnh sự sang tiếng Việt hoặc tiếng Anh, nếu giấy tờ, tài liệu đó không được lập bằng các thứ tiếng trên.

2. Sau khi hoàn tất việc nộp hồ sơ, người đề nghị được cấp 01 mã số hồ sơ thủ tục hành chính để theo dõi, tra cứu tiến độ giải quyết hồ sơ hoặc truy cập để hoàn thiện hồ sơ khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự. Người đề nghị có trách nhiệm lưu giữ, bảo đảm bí mật mã số hồ sơ thủ tục hành chính.

3. Ngay trong ngày làm việc, khi nhận được hồ sơ yêu cầu chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự trực tuyến, cơ quan có thẩm quyền chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự thực hiện kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ.

a) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa phù hợp thì yêu cầu người đề nghị bổ sung, hoàn thiện các giấy tờ cần thiết theo mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định tại khoản 1 Điều này và không thuộc trường hợp quy định tại Điều 9, Điều 10 Nghị định này thì gửi ngay thông báo nộp phí cho người đề nghị qua thư điện tử hoặc gửi tin nhắn qua điện thoại di động cho người đề nghị hoặc chức năng gửi tin nhắn tới người đề nghị của Cổng dịch vụ công quốc gia;

c) Hồ sơ đề nghị chỉ được tiếp nhận chính thức để xử lý và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả qua cách thức quy định tại điểm b khoản này sau khi đã được hoàn thiện, bổ sung, bảo đảm đầy đủ, phù hợp và nộp phí theo quy định.

Thời hạn giải quyết theo quy định tại khoản 5 Điều 11 Nghị định này và được tính từ thời điểm gửi Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc gửi tin nhắn hẹn trả kết quả cho người đề nghị.

d) Trường hợp bản điện tử của giấy tờ, tài liệu thuộc các trường hợp quy định tại Điều 9, Điều 10 Nghị định này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ từ chối tiếp nhận, nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ gửi tới người đề nghị theo cách thức quy định tại điểm b khoản này.

đ) Trường hợp cần phải kiểm tra, xác minh làm rõ hoặc do nguyên nhân khác mà không thể trả kết quả đúng thời gian đã hẹn thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi Phiếu xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả theo cách thức quy định tại điểm b khoản

này. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện quy trình xác minh theo quy định tương ứng tại khoản 6 Điều 11, khoản 4 Điều 13, khoản 5 Điều 14, khoản 5 Điều 15 Nghị định này.

4. Việc chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự bản điện tử giấy tờ tài liệu được thực hiện trên cơ sở:

a) Kiểm tra tính xác thực của chữ ký điện tử của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam trên bản điện tử của giấy tờ, tài liệu đề nghị chứng nhận lãnh sự theo quy định của pháp luật liên quan đến giao dịch điện tử, chữ ký số và chứng thư số; hoặc

b) Kiểm tra tính xác thực của chữ ký điện tử của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự hoặc cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước ngoài tại Việt Nam đã được thông báo, giới thiệu chính thức qua đường ngoại giao trên bản điện tử của giấy tờ, tài liệu đề nghị hợp pháp hóa lãnh sự tại Cơ quan có thẩm quyền trong nước hoặc kiểm tra tính xác thực của chữ ký điện tử của Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan có thẩm quyền khác của nước ngoài nơi có Cơ quan đại diện hoặc Cơ quan đại diện kiêm nhiệm đã được thông báo, giới thiệu chính thức qua đường ngoại giao trên bản điện tử của giấy tờ, tài liệu đề nghị hợp pháp hóa lãnh sự tại Cơ quan đại diện ở nước ngoài; hoặc

c) Kết quả xác minh của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam khẳng định tính xác thực của chữ ký số trên bản điện tử giấy tờ, tài liệu được đề nghị chứng nhận lãnh sự hoặc kết quả trả lời của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài khẳng định tính xác thực của chữ ký số trên bản điện tử giấy tờ, tài liệu được đề nghị hợp pháp hóa lãnh sự.

5. Người đề nghị chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự trên môi trường điện tử được nhận kết quả là bản điện tử giấy tờ, tài liệu có tem chứng nhận điện tử và ký số của cơ quan có thẩm quyền chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự được gửi qua thư điện tử, Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân đó hoặc gửi vào thiết bị số, thông qua phương pháp truyền số liệu phù hợp, đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin.

6. Việc ký số của cơ quan, người có thẩm quyền chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự thực hiện theo quy định pháp luật về chữ ký số chuyên dùng công vụ.

7. Mẫu Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả, Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ, Phiếu xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả thực hiện theo quy định pháp luật về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

Mục 3
HỒ SƠ LƯU TRỮ VIỆC CHỨNG NHẬN LÃNH SỰ, HỢP PHÁP HÓA LÃNH SỰ

Điều 16. Thành phần của hồ sơ lưu trữ việc chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự

Hồ sơ lưu trữ việc chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự bao gồm:

1. Tờ khai chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự.

2. Bản chụp giấy tờ, tài liệu mà người đề nghị chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự đã nộp.

3. Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc xác minh (nếu có) và các giấy tờ liên quan khác.

Điều 17. Chế độ lưu trữ hồ sơ chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự

1. Cơ quan có thẩm quyền chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự phải bảo quản chặt chẽ, thực hiện biện pháp an toàn đối với hồ sơ chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự.

2. Hồ sơ lưu trữ việc chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự được đánh số theo thứ tự thời gian phù hợp với việc ghi trong Sổ chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự (theo mẫu quy định). Sổ chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự được lập dưới hình thức giấy in và có thể quản lý bằng phần mềm trên máy tính.

3. Thời hạn lưu trữ:

a) Lưu trữ trong thời hạn 10 năm đối với Sổ chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, phần mềm quản lý trên máy tính, hồ sơ về các trường hợp giấy tờ giả mạo hoặc cấp sai quy định, các giấy tờ liên quan đến việc xác minh;

b)[46] Lưu trữ trong thời hạn 02 năm đối với hồ sơ chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự không thuộc diện nêu tại điểm a khoản 2 Điều này.

4.[47] Cơ quan có thẩm quyền chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan đến việc đã chứng nhận lãnh sự, hợp

---

[46] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 18 Điều 1 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

[47] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 18 Điều 1 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

pháp hóa lãnh sự khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu bằng văn bản để phục vụ cho việc giám sát, kiểm tra, thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án.

5.[48] Việc lưu trữ hồ sơ giải quyết thủ tục chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự trên môi trường điện tử thực hiện theo quy định pháp luật về lưu trữ hồ sơ thủ tục hành chính điện tử.

Chương III
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VỀ CHỨNG NHẬN LÃNH SỰ, HỢP PHÁP HÓA LÃNH SỰ

Điều 18. Nội dung quản lý nhà nước về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự.

2. Bộ Ngoại giao chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc thực hiện quản lý nhà nước về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chủ trì soạn thảo, ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật hoặc đề xuất việc ký kết, gia nhập các điều ước quốc tế liên quan;

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và các địa phương hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị định này;

c) Chủ trì việc tuyên truyền pháp luật, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm các quy định về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự;

d) Tổng kết, báo cáo Chính phủ và thực hiện thống kê nhà nước về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự;

---

[48] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 18 Điều 1 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

đ) Thực hiện hợp tác quốc tế với các nước về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự; chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan quyết định việc áp dụng nguyên tắc có đi có lại với các nước về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự.

e)[49] Đào tạo, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đảm bảo đủ điều kiện để thực hiện công tác chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự giấy tờ, tài liệu khi tiếp nhận phân cấp.

g)[50] Ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ, mẫu giấy tờ và việc giới thiệu mẫu con dấu, mẫu chữ ký và chức danh phục vụ cho công tác chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự.

h)[51] Quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu về hợp pháp hóa lãnh sự với Cổng Dịch vụ công quốc gia, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh để sử dụng kết quả hợp pháp hóa lãnh sự đối với thủ tục hành chính có liên quan của cá nhân, tổ chức

Điều 19.[52] ***(được bãi bỏ)***

Điều 20. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức lập, công chứng, chứng thực, chứng nhận giấy tờ, tài liệu

1. Chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật về tính xác thực, nội dung và hình thức của giấy tờ, tài liệu.

---

[49] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

[50] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

[51] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

[52] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

2.[53] Thông báo kịp thời cho Bộ Ngoại giao mẫu con dấu, mẫu chữ ký và chức danh, thời hạn ủy quyền của các cơ quan, tổ chức và người có thẩm quyền ký cấp, công chứng, chứng thực, chứng nhận giấy tờ, tài liệu và thông báo lại ngay khi có sự thay đổi; định kỳ hàng năm rà soát mẫu con dấu, mẫu chữ ký, chức danh của cơ quan, tổ chức để thông báo cho Bộ Ngoại giao.

3. Phối hợp với Bộ Ngoại giao thực hiện quản lý nhà nước về công tác chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

4. Phối hợp với Bộ Ngoại giao trong việc xác minh giấy tờ phục vụ cho chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự.

Điều 21. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan

1. Cơ quan, tổ chức và cá nhân đề nghị chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự có trách nhiệm:

a)[54] Chịu trách nhiệm trước pháp luật về mục đích sử dụng và về nội dung, tính xác thực, hợp pháp của các giấy tờ, tài liệu đó;

b) Cung cấp thông tin có liên quan cho cơ quan có thẩm quyền chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự.

2. Cơ quan, tổ chức của Việt Nam khi tiếp nhận, sử dụng giấy tờ, tài liệu đã được hợp pháp hóa lãnh sự có trách nhiệm:

a) Xem xét, đối chiếu với các quy định pháp luật và các giấy tờ khác có liên quan để quyết định chấp nhận hay không chấp nhận giấy tờ, tài liệu đã được hợp pháp hóa lãnh sự trong giải quyết, xử lý các công việc thuộc phạm vi chức năng, quyền hạn của mình;

b) Chủ động phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền để xác minh về tính xác thực của giấy tờ, tài liệu của nước ngoài khi cần thiết.

---

[53] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 1 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

[54] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 21 Điều 1 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

Điều 22. Xử lý vi phạm

1. Trong khi thi hành nhiệm vụ, quyền hạn về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, người có thẩm quyền thiếu tinh thần trách nhiệm hoặc có hành vi làm trái các quy định của Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật khác thì tùy theo mức độ vi phạm có thể bị xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức và cá nhân có hành vi làm trái với các quy định của Nghị định này thì tùy theo mức độ vi phạm có thể bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo

Việc khiếu nại, giải quyết khiếu nại, việc tố cáo, giải quyết tố cáo đối với các hành vi vi phạm pháp luật trong việc chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự được giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[55]

Điều 24. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2012.

---

[55] Điều 3 của Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2025 quy định như sau:

"***Điều 3. Hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp***

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

2. Quy định về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự điện tử áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

3. Trường hợp người đề nghị chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự đã nộp hồ sơ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục áp dụng quy định của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự.

4. Cơ quan ngoại vụ địa phương đã được ủy quyền tiếp nhận hồ sơ đề nghị chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định tại Điều 5 Nghị định 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự được tiếp tục thực hiện chức năng, nhiệm vụ này cho đến khi có quy định về phân cấp thẩm quyền theo khoản 3 Điều 1 Nghị định này.

5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này."

Điều 25. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ NGOẠI GIAO

Số: 4443/VBHN-BNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2025

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Thị Thu Hằng